

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025*(Kèm theo quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND xã Dân Tiến)**Đơn vị tính: nghìn đồng*

Phần thu	Tổng số	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS xã
1	2	4	5	6	8
Tổng số thu	226,096,521	226,096,521	Tổng số chi	224,533,019	224,533,019
A Tổng số thu cân đối ngân sách	226,096,521	226,096,521	A Tổng số chi cân đối ngân sách	224,533,019	224,533,019
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	101,075	101,075	1. Chi đầu tư phát triển	18,675,982	18,675,982
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %			2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay		
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính			3. Chi thường xuyên	179,240,275	179,240,275
4. Thu kết dư năm trước	2,083,747	2,083,747	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	7,294,433	7,294,433	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		
6. Thu viện trợ			6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	12,079,154	12,079,154
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	216,617,266	216,617,266	7 Nộp trả ngân sách cấp trên	14,537,608	14,537,608
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	17,469,000	17,469,000			
Bổ sung có mục tiêu	199,148,266	199,148,266			
- Kết dư ngân sách năm quyết toán =		1,563,502			

	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>								
	- Thuế tài nguyên								
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài								
	- Thuế giá trị gia tăng								
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>								
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp								
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>								
	- Thu từ khí thiên nhiên								
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>								
	- Thuế tài nguyên								
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>								
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	687,000	687,000	988,264.000		988,264.000		144	144
	- Thuế giá trị gia tăng			943,412.000		943,412.000			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			22,725.000		22,725.000			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			18.000		18.000			
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>								
	- Thuế tài nguyên			22,109.000		22,109.000			
5	Lệ phí trước bạ	1,545,000	1,545,000	2,558,670.000		2,558,670.000		166	166
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp								
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			10,135.000		10,135.000			
8	Thuế thu nhập cá nhân	660,000	660,000	530,734.000		530,734.000		80	80
9	Thuế bảo vệ môi trường								
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>								
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước								

10	Phí, lệ phí	190,000	190,000	242,602.361	48,653.000	193,949.361		128	128
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>			48,653.000	48,653.000				
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>	190,000	190,000	193,949.361		193,949.361		102	102
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>								
11	Tiền sử dụng đất	1,500,000	1,500,000	1,736,939.000		1,736,939.000		116	116
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>								
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	1,500,000	1,500,000	1,736,939.000		1,736,939.000		116	116
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	119,000	119,000	271,847.052		271,847.052		228	228
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển								
	<i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>								
	<i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>								
14	Thu từ bán tài sản nhà nước								
	<i>Trong đó: - Do trung ương</i>								
	<i>- Do địa phương</i>								
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước								
	<i>Trong đó: - Do trung ương xử lý</i>								
	<i>- Do địa phương xử lý</i>								
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước								
17	Thu khác ngân sách	216,000	216,000	259,482.000	32,440.000	125,967.000	101,075.000	120	120
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>			19,085.000		19,085.000			
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản								
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>								
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>								

19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác								
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế								
21	Thu từ hoạt động xô số kiến thiết (kê cả xô số điện toán)								
II	Thu về dầu thô								
I	<i>Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng</i>								
1.1	Thuế tài nguyên								
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp								
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam								
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam								
1.5	Thuế đặc biệt								
1.6	Thu khác								
2	<i>Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.</i>								
3	<i>Phụ thu về dầu, khí</i>								
4	<i>Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)</i>								
III	Thu Hải quan								
1	Thuế xuất khẩu								
2	Thuế nhập khẩu								
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu								
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu								
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam								
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu								
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện								
8	Phí, lệ phí hải quan								
9	Thu khác								
IV	Thu Viện trợ								
V	<i>Các khoản huy động, đóng góp</i>								

1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng								
2	Các khoản huy động đóng góp khác								
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính								
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách								
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách								
2.1	Thu nợ gốc cho vay								
2.2	Thu lãi cho vay								
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính								
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG								
I	Vay bù đắp bội chi NSDP								
1	Vay trong nước								
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước								
II	Vay để trả nợ gốc vay								
1	Vay trong nước								
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước								
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	130,580,000	130,580,000	216,617,266			216,617,266	166	166
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	130,580,000	130,580,000	216,617,266			216,617,266	166	166
1.	Bổ sung cân đối								
2.	Bổ sung có mục tiêu								
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước								
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước								
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên								
D	THU CHUYỂN NGUỒN	643,325	643,325	7,294,433			7,294,433.000	1,134	1,134
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			2,083,747			2,083,747.000		

5	Chi đầu tư khác (Chi tiết theo từng nguồn vốn nếu có)								
5.1	Ngân sách tỉnh								
	- Hỗ trợ mua xi măng								
	...								
5.2	Ngân sách xã								
	Nguồn huy động, đóng góp								
	...								
6	Chi chương trình MTQG, chương trình mục tiêu, hỗ trợ có mục tiêu khác - Vốn đầu tư Ngân sách Trung ương (**)								
6.1	Vốn thực hiện các Chương trình MTQG								
	CTMTQG giảm nghèo bền vững								
	CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới								
	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
6.2	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực, dự án trọng điểm, liên vùng								
6.3	Vốn Chương trình Phục hồi và phát triển kinh tế xã hội								
	...								
	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực (***)	24,477,554	24,477,554	18,675,982	18,675,982	698,133	17,977,849	76.30	76.30
1	Chi quốc phòng								
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội								
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3,714,673	3,714,673	3,545,372	3,545,372	20,150	3,525,222	95.44	95.44
3.1	7989088 - Trường THCS Phương Giao, Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn 2 tầng 4 phòng, nhà để xe, sân, rãnh thoát nước	20,150	20,150	20,150	20,150	20,150		100	100
3.2	8151913 - Nâng cấp cải tạo nhà 2 tầng 6 phòng thành nhà 3 tầng 11 phòng Trường THCS Dân Tiên	3,694,523	3,694,523	3,525,222	3,525,222		3,525,222	95.42	95.42
4	Chi Khoa học và công nghệ								
5	Chi Y tế, dân số và gia đình								
6	Chi Văn hóa thông tin								
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn								

8	Chi Thẻ dự thể thao	3,160,131	3,160,131	200,986	200,986	119,386	81,600	6.36	6.36
8.1	8025848 - Các hạng mục phụ trợ khu thể thao, xã Dân Tiến	212,045	212,045	20,000	20,000		20,000	9.43	9.43
8.2	8026510 - Các hạng mục phụ trợ khu thể thao xã Bình Long	178,086	178,086	119,386	119,386	119,386		67.04	67.04
8.3	8089788 - Khu thể thao xã Phương Giao	2,770,000	2,770,000	61,600	61,600		61,600	2.22	2.22
9	Chi Bảo vệ môi trường								
10	Chi các hoạt động kinh tế	14,851,067.40	14,851,067.40	12,649,871.00	12,649,871.00	558,597.00	12,091,274.00	85.18	85.18
10.1	7838704 - Sửa chữa, nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt Mỏ Ngà xóm Đồng Dong cầu HTX dịch vụ nông lâm nghiệp và môi trường xã Phương Giao	57,988	57,988	57,988	57,988		57,988	100	100
10.2	7983712 - Cầu tràn Đèo Xoan, xóm Làng Mười, xã Dân Tiến	65,966	65,966	4,550	4,550	4550		6.90	6.90
10.3	8025273 - Cầu tràn xóm Chùa Bứa xã Bình Long	192197	192197	66,968	66,968	66,968		34.84	34.84
10.4	8050839 - Xây dựng hệ thống kê chống sạt lở cầu tràn xóm Là Khoan, xã Phương Giao	47,962.4	47,962.4	37,770	37,770		37,770	78.75	78.75
10.5	8085672 - Đường tràn xóm Đồng Rã xã Dân Tiến	210,500	210,500	10,520	10,520	10,520		5.00	5.00
10.6	8090573 - Nâng cấp tuyến đường khu Đồng Rịa xóm Là Khoan xã Phương Giao	1,300,000	1,300,000	1,235,177	1,235,177		1,235,177	95.01	95.01
10.7	8090575 - Cấp nước SHTT xóm Đồng Bản xã Bình Long	1,276,000	1,276,000	893,837	893,837		893,837	70.05	70.05
10.8	8092879 - Đường điện chiếu sáng công cộng trung tâm xã Phương Giao	150,000	150,000	87,407	87,407		87,407	58.27	58.27
10.9	8098538 - Cầu tràn Đông Quỳnh xóm Đồng Rã xã Dân Tiến	430,000	430,000	411,084	411,084		411,084	95.60	95.60
10.10	8108223 - Kênh mương xóm Liên Bình, xã Bình Long	287,000	287,000	275,010	275,010		275,010	95.82	95.82
10.11	8108224 - Xây dựng kênh mương nội đồng xóm Đồng Bản, xã Bình Long	200,000	200,000	182,609	182,609		182,609	91.30	91.30
10.12	8108225 - Kênh mương nội đồng xóm Quảng Phúc xã Bình Long	400,000	400,000	380,964	380,964		380,964	95.24	95.24
10.13	8108228 - Chợ xã Phương Giao	2,410,000	2,410,000	2,712,952	2,712,952		2,712,952	112.57	112.57
10.14	8114331 - Nâng cấp tuyến đường khu Ao Mon xóm Na Bả xã Phương Giao	331,559	331,559	251,182	251,182	31,559	219,623	75.76	75.76
10.15	8114332 - Nâng cấp ngầm tràn khu vực Đồng Dong Dao xóm Đồng Dong xã Phương Giao	1,395,000	1,395,000	1,273,663	1,273,663	395,000	878,663	91.30	91.30

10.16	8114333 - Kênh mương nội đồng xóm Nà Sọc xã Bình Long	610,000	610,000	584,211	584,211		584,211	95.77	95.77
10.17	8125059 - Đường bê tông xóm Đồng Bản xã Bình Long năm 2024	13,093	13,093	13,093	13,093		13,093	100	100
10.18	8125060 - Đường bê tông nội đồng xóm Đại Long xã Bình Long năm 2024.	21,777	21,777	21,777	21,777		21,777	100	100
10.19	8125061 - Đường bê tông xóm Đèo Ngà xã Bình Long năm 2024.	58,918	58,918	58,918	58,918		58,918	100	100
10.20	8125062 - Đường bê tông xóm Bình Tiến xã Bình Long năm 2024.	102,070	102,070	102,070	102,070		102,070	100	100
10.21	8125344 - Đường bê tông xóm Quảng Phúc xã Bình Long năm 2024	65,464	65,464	65,464	65,464		65,464	100	100
10.22	8125965 - Đường bê tông nội đồng xóm Văn xã Bình Long năm 2024.	64,262	64,262	64,262	64,262		64,262	100	100
10.23	8128744 - Đường bê tông xóm Na Bả xã Phương Giao năm 2024	65,330	65,330	65,330	65,330		65,330	100	100
10.24	8128746 - Đường bê tông xóm Xuất Tác xã Phương Giao năm 2024	21,777	21,777	21,777	21,777		21,777	100	100
10.25	8128747 - Đường bê tông xóm Là Khoan xã Phương Giao năm 2024	47,962	47,962	47,962	47,962		47,962	100	100
10.26	8128748 - Đường bê tông xóm Là Mè xã Phương Giao năm 2024	19,506	19,506	19,506	19,506		19,506	100	100
10.27	8128749 - Đường bê tông xóm Cao xã Phương Giao năm 2024	32,598	32,598	32,598	32,598		32,598	100	100
10.28	8128750 - Đường bê tông xóm Nà Canh xã Phương Giao năm 2024	32,598	32,598	32,598	32,598		32,598	100	100
10.29	8128751 - Đường bê tông xóm Giữa xã Phương Giao năm 2024	43,554	43,554	43,554	43,554		43,554	100	100
10.30	8128752 - Đường bê tông xóm Mìn xã Phương Giao năm 2024	43,554	43,554	43,554	43,554		43,554	100	100
10.31	8128753 - Đường bê tông xóm Phủ Trì xã Phương Giao năm 2024	53,554	53,554	43,554	43,554		43,554	81.33	81.33
10.32	8140686 - Kênh mương nội đồng xóm Chùa Búa, xã Bình Long	600,000	600,000	550,000	550,000	50,000	500,000	91.67	91.67
10.33	8141956 - Các đường bê tông ngõ xóm xã Dân Tiến năm 2024	340,546	340,546	340,546	340,546		340,546	100	100

10.34	8141957 - Đường bê tông ngõ xóm, xã Bình Long năm 2024.	63,861	63,861	63,861	63,861		63,861	100	100
10.35	8142981 - Đường bê tông ngõ xóm xã Phương Giao năm 2024	603,471	603,471	603,471	603,471		603,471	100	100
10.36	8164064 - Đường giao thông Quảng Phúc-Đồng Bản năm 2025	1,268,000	1,268,000	1,124,151	1,124,151		1,124,151	88.66	88.66
10.37	8164065 - Nâng cấp ngầm tràn Là Bực xóm Đồng Dong xã Phương Giao	1,251,000	1,251,000	420,177	420,177		420,177	33.59	33.59
10.38	8168950 - Sửa chữa, nâng cấp ngầm tràn xóm Đồng Quán xã Dân Tiến	674,000	674,000	405,756	405,756		405,756	60.20	60.20
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2,751,683	2,751,683	2,279,753	2,279,753	0	2,279,753	82.85	82.85
11.1	7354134 - Trường mầm non Dân Tiến huyện Võ Nhai	52,000	52,000	51,772	51,772		51,772	99.56	99.56
11.2	7393813 - Quy hoạch điểm dân cư số 3 xóm Cây Trôi, xã Bình Long huyện Võ Nhai	570,000	570,000	570,000	570,000		570,000	100	100
11.3	8033777 - Trường THCS Thông Nhất. Hạng mục: Sân bê tông, sửa chữa nhà công vụ, nhà lớp	107,834	107,834	8,262	8,262		8,262	7.66	7.66
11.4	8047090 - Nhà vệ sinh chung UBND xã Dân Tiến	102,303	102,303	86,676	86,676		86,676	84.72	84.72
11.5	8152918 - Nhà bảo vệ trụ sở Đảng ủy HĐND và UBND xã Phương Giao	56,316	56,316	56,316	56,316		56,316	100	100
11.6	8152919 - Bồi thường GPMB công trình trụ sở làm việc UBND xã Phương Giao huyện Võ Nhai	267,350	267,350	267,350	267,350		267,350	100	100
11.7	8168947 - Xây mới nhà làm việc 5 gian của Đảng ủy - HĐND - UBND xã Dân Tiến tại xóm	725,000	725,000	368,497	368,497		368,497	50.83	50.83
11.8	8168949 - Nâng cấp trụ sở làm việc của Đảng ủy - HĐND - UBND xã Dân Tiến tại xóm Chợ, xã Dân Tiến	870,880	870,880	870,880	870,880		870,880	100	100
12	Chi Bảo đảm xã hội								
13	Các nội dung khác (Chi tiết theo từng nội dung)								
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công								
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định								
III	Chi thường xuyên	206,005,097	206,005,097	179,240,275	179,240,275	0	179,240,275	87.01	87.01
2.1	Chi quốc phòng	1,821,782	1,821,782	1,747,360	1,747,360		1,747,360	95.91	95.91
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1,667,163	1,667,163	1,667,163	1,667,163		1,667,163	100	100

2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	107,890,799	107,890,799	106,661,450	106,661,450		106,661,450	98.86	98.86
-	Sự nghiệp Giáo dục	0		0	0				
-	Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	0		0	0				
2.4	Chi Khoa học và công nghệ			0	0				
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	491,100	491,100	481,241	481,241		481,241	97.99	97.99
2.6	Chi Văn hóa thông tin	2,737,134	2,737,134	446,147	446,147		446,147	16.30	16.30
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	182,400	182,400	182,108	182,108		182,108	99.84	99.84
2.8	Chi Thể dục thể thao	106,776	106,776	62,776	62,776		62,776	58.79	58.79
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	372,738	372,738	272,880	272,880		272,880	73.21	73.21
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	18,379,425	18,379,425	13,993,532	13,993,532		13,993,532	76.14	76.14
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	65,552,580	65,552,580	47,100,829	47,100,829	0	47,100,829	71.85	71.85
-	Khối quản lý nhà nước	47,167,441	47,167,441	35,435,523	35,435,523		35,435,523	75.13	75.13
-	Khối Đảng	8,623,200	8,623,200	5,933,107	5,933,107		5,933,107	68.80	68.80
-	Khối đoàn thể	9,761,939	9,761,939	5,732,199	5,732,199		5,732,199	58.72	58.72
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	6,803,200	6,803,200	6,624,789	6,624,789		6,624,789	97.38	97.38
2.13	Chi khác								
V	Chi chuyển nguồn			12,079,154	12,079,154		12,079,154		
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI								
1	Bổ sung cân đối								
2	Bổ sung có mục tiêu								
	<i>Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>								
	<i>- Bằng nguồn vốn ngoài nước</i>								
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			14,537,608	14,537,608		14,537,608		
	TỔNG SỐ (A+B+C)			224,533,019	224,533,019	698,133	223,834,886		

**QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP THEO MỤC LỤC NSNN
NĂM 2025**

(Kèm theo quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND xã Dân Tiến)

Đơn vị tính: nghìn đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
TỔNG SỐ				232,614,151	81,093	6,436,537	226,096,521
	009			55,371	55,371		
		2750	2767	1.753	1.753		
		2800	2827	46.900	46.900		
		4250	4252	6.713	6.713		
		4900	4949	05	05		
	124	3600	3601	2,285		2,285	
	412	4250	4278	35		35	
	416	4250	4281	4,000		4,000	
	558	3600	3601	4,991		4,991	
	830			191,431	0	95,356	96,075
		2600	2627	2,106		2,106	
		2700	2716	48,676		48,676	
		2750	2771	1,737		1,737	
		4250	4263	6,410			6,410
			4278	4,400			4,400
			4299	1,200			1,200
		4900	4902	42,837		42,837	
			4949	84,065			84,065
	831			68,250	0	63,250	5,000
		1050	1052	3,163		3,163	
		1700	1701	3,163		3,163	
		4250	4299	5,000			5,000
		4900	4949	56,924		56,924	
	832			3,982	0	3,982	
		1050	1052	2,537		2,537	
		1700	1701	1,445		1,445	
	833			50,000	0	50,000	
		2600	2627	6,545		6,545	
		2700	2716	35,620		35,620	
		2750	2771	4,955		4,955	
		2800	2805	290		290	
		2850	2852	2,590		2,590	
	854			281,373	0	281,373	
		1600	1603	5,636		5,636	
		1700	1701	203,388		203,388	
		3600	3601	72,349		72,349	
	855			433,215	18,600	414,615	
		1050	1052	12,170		12,170	
		1550	1555	22,109		22,109	
		1600	1603	101		101	
		1700	1701	333,758		333,758	
		2600	2625	35,631		35,631	

		2850	2863	6,000		6,000	
			2864	2,000		2,000	
		3600	3601	2,581		2,581	
		4250	4254	18,600	18,600		
		4900	4917	7		7	
			4918	62		62	
			4931	180		180	
			4944	16		16	
	856			92,244	0	92,244	
		1050	1052	10,255		10,255	
		1700	1701	79,396		79,396	
		2850	2863	2,000		2,000	
		4900	4918	238		238	
			4931	355		355	
	857			5,421,803	7,122	5,414,681	
		1000	1001	-219,810		-219,810	
			1003	159,215		159,215	
			1006	589,244		589,244	
		1400	1401	1,448,469		1,448,469	
			1411	288,470		288,470	
		1600	1601	4,400		4,400	
		1700	1701	322,331		322,331	
		2800	2801	247,575		247,575	
			2802	1,848,585		1,848,585	
			2804	37,300		37,300	
			2824	425,208		425,208	
		2850	2862	9,000		9,000	
			2863	4,000		4,000	
			2864	32,800		32,800	
		3600	3605	189,643		189,643	
		4250	4254	6,527	6,527	0	
			4272	595	595	0	
		4900	4914	19,085		19,085	
			4917	2,078		2,078	
			4931	4,001		4,001	
			4934	18		18	
			4944	3,069		3,069	
	860			225,995,446	0	0	225,995,446
		0900	0913	643,326		643,326	
			0915	257,000		257,000	
			0917	57,988		57,988	
			0918	6,336,120		6,336,120	
		4650	4651	17,469,000		17,469,000	
			4654	199,148,266		199,148,266	
		4800	4801	2,083,746		2,083,746	
	989			9,725	0	9,725	
		1050	1052	4,863		4,863	
		1700	1701	4,862		4,862	

Mẫu biểu số 64

Theo Thông tư 342/2016/TT-BTC

Ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính

QUYẾT TOÁN CHI, TRẢ NỢ NSDP THEO MỤC LỤC NSNN

(Kèm theo quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND xã Dân Tiến)

ĐVT: 1000 đồng

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu	Nội dung	Số QT
			n		mục		
TỔNG SỐ							224,533,019
4						Cấp 4	224,533,019
	800					Tổng hợp ngân sách xã	224,533,019
		010				Quốc phòng	1.747.360
			011			Quốc phòng	1.747.360
				6000		Tiền lương	103.241
					6001	Lương theo ngạch, bậc	103.241
				6100		Phụ cấp lương	309.199
					6101	Phụ cấp chức vụ	249.070
					6102	Phụ cấp khu vực	17.316
					6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	16.769
					6124	Phụ cấp công vụ	26.044
				6300		Các khoản đóng góp	36.962
					6301	Bảo hiểm xã hội	30.798
					6302	Bảo hiểm y tế	3.536
					6303	Kinh phí công đoàn	2.241
					6349	Các khoản đóng góp khác	386
				6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	602.168
					6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	48.871
					6399	Chi khác	553.297
				6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	14.298
					6401	Tiền ăn	14.298
				6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.952
					6501	Tiền điện	1.952
				6550		Vật tư văn phòng	28.801
					6551	Văn phòng phẩm	8.911
					6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	9.780
					6599	Vật tư văn phòng khác	10.110
				6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	11.650
					6606	Tuyên truyền; quảng cáo	11.650
				6650		Hội nghị	26.600
					6699	Chi phí khác	26.600
				6700		Công tác phí	4.400
					6749	Chi khác	4.400
				6750		Chi phí thuê mướn	19.425
					6751	Thuê phương tiện vận chuyển	16.455
					6799	Chi phí thuê mướn khác	2.970
				7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	519.877
					7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	17.333
					7049	Chi khác	502.544
				7750		Chi khác	68.789
					7761	Chi tiếp khách	40.915
					7799	Chi các khoản khác	27.874
		040				An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.667.163
			041			An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.667.163

		6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	756.000
			6399	Chi khác	756.000
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	3.573
			6501	Tiền điện	3.573
		6550		Vật tư văn phòng	15.586
			6551	Văn phòng phẩm	10.696
			6599	Vật tư văn phòng khác	4.890
		6650		Hội nghị	24.855
			6699	Chi phí khác	24.855
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn	3.865
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.865
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	23.553
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	23.553
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	806.980
			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	6.533
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	26.447
			7049	Chi khác	774.000
		7750		Chi khác	32.751
			7761	Chi tiếp khách	24.651
			7799	Chi các khoản khác	8.100
	070			Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	110.206.824
		071		Giáo dục mầm non	32.571.530
		6000		Tiền lương	10.480.970
			6001	Lương theo ngạch, bậc	10.480.970
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo	940.251
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo	940.251
		6100		Phụ cấp lương	9.099.630
			6101	Phụ cấp chức vụ	289.532
			6102	Phụ cấp khu vực	1.305.895
			6103	Phụ cấp thu hút	394.363
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13.275
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	5.380.882
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	43.419
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.395.677
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế -	276.588
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán	466.080
			6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không	28.080
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	438.000
		6200		Tiền thưởng	1.160.321
			6201	Thưởng thường xuyên	1.150.521
			6249	Thưởng khác	9.800
		6250		Phúc lợi tập thể	1.611.679
			6299	Chi khác	1.611.679
		6300		Các khoản đóng góp	2.806.225
			6301	Bảo hiểm xã hội	2.132.781
			6302	Bảo hiểm y tế	382.044
			6303	Kinh phí công đoàn	99.291
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	127.997
			6349	Các khoản đóng góp khác	64.111
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	784.327
			6401	Tiền ăn	773.077
			6449	Chi khác	11.250
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	106.798
			6501	Tiền điện	83.306
			6502	Tiền nước	668

		6505	Tiền khoản phương tiện theo chế độ	22.824
	6550		Vật tư văn phòng	677.570
		6551	Văn phòng phẩm	57.845
		6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	180.756
		6553	Khoản văn phòng phẩm	44.820
		6599	Vật tư văn phòng khác	394.148
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	26.299
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước	25.381
		6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư	918
	6700		Công tác phí	83.630
		6702	Phụ cấp công tác phí	11.230
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	12.400
		6704	Khoản công tác phí	60.000
	6750		Chi phí thuê mướn	193.648
		6757	Thuê lao động trong nước	159.400
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	2.400
		6799	Chi phí thuê mướn khác	31.848
	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn	1.772.540
		6907	Nhà cửa	1.580.779
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	110.775
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	80.986
	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	142.574
		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	127.184
		6999	Tài sản và thiết bị khác	15.390
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.583.099
		7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	7.829
		7049	Chi khác	1.575.270
	7750		Chi khác	635.889
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.232
		7761	Chi tiếp khách	65.925
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	431.748
		7799	Chi các khoản khác	136.984
	072		Giáo dục tiêu học	46.846.283
	6000		Tiền lương	14.070.976
		6001	Lương theo ngạch, bậc	14.070.976
	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo	505.113
		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo	505.113
	6100		Phụ cấp lương	13.307.270
		6101	Phụ cấp chức vụ	244.678
		6102	Phụ cấp khu vực	1.548.425
		6103	Phụ cấp thu hút	211.494
		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	147.073
		6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	18.252
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	7.972.151
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	56.628
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	2.661.287
		6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế -	447.282
	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán	1.380.955
		6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không	475.488
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	905.467
	6200		Tiền thưởng	1.560.038
		6201	Thưởng thường xuyên	1.553.738
		6249	Thưởng khác	6.300
	6250		Phúc lợi tập thể	1.989.156
		6299	Chi khác	1.989.156

	6300		Các khoản đóng góp	3.795.263
		6301	Bảo hiểm xã hội	2.873.119
		6302	Bảo hiểm y tế	520.269
		6303	Kinh phí công đoàn	146.535
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	170.978
		6349	Các khoản đóng góp khác	84.362
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	748.300
		6401	Tiền ăn	485.784
		6449	Chi khác	262.516
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	142.104
		6501	Tiền điện	108.949
		6505	Tiền khoản phương tiện theo chế độ	33.155
	6550		Vật tư văn phòng	1.238.315
		6551	Văn phòng phẩm	85.839
		6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	730.285
		6553	Khoản văn phòng phẩm	38.510
		6599	Vật tư văn phòng khác	383.682
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	79.648
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước	49.896
		6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư	29.753
	6700		Công tác phí	83.185
		6701	Tiền vé máy bay - tàu - xe	2.305
		6702	Phụ cấp công tác phí	24.780
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	9.600
		6704	Khoản công tác phí	46.500
	6750		Chi phí thuê mướn	407.199
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	3.620
		6757	Thuê lao động trong nước	259.800
		6799	Chi phí thuê mướn khác	143.779
	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn	4.155.889
		6907	Nhà cửa	3.793.403
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	96.736
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	5.925
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	259.825
	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	1.337.829
		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	1.014.304
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	217.720
		6999	Tài sản và thiết bị khác	105.805
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.122.134
		7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	101.533
		7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	3.987
		7049	Chi khác	1.016.615
	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	31.500
		7149	Chi khác	31.500
	7750		Chi khác	686.462
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1.100
		7761	Chi tiếp khách	64.250
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	495.360
		7799	Chi các khoản khác	125.752
	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	204.948
		8006	Chi tính gián biên chế	204.948
	073		Giáo dục trung học cơ sở	29.848.482
	6000		Tiền lương	9.376.879
		6001	Lương theo ngạch, bậc	9.376.879
	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo	721.915

		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo	721.915
	6100		Phụ cấp lương	6.664.888
		6101	Phụ cấp chức vụ	188.370
		6102	Phụ cấp khu vực	1.103.076
		6103	Phụ cấp thu hút	277.049
		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	8.741
		6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	50.544
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	3.587.742
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	49.140
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.296.095
		6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế -	104.130
	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán	914.472
		6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không	282.672
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	631.800
	6200		Tiền thưởng	1.041.269
		6201	Thưởng thường xuyên	1.032.869
		6249	Thưởng khác	8.400
	6250		Phúc lợi tập thể	1.657.065
		6299	Chi khác	1.657.065
	6300		Các khoản đóng góp	2.407.744
		6301	Bảo hiểm xã hội	1.831.315
		6302	Bảo hiểm y tế	319.713
		6303	Kinh phí công đoàn	95.169
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	107.701
		6349	Các khoản đóng góp khác	53.846
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	99.906
		6401	Tiền ăn	58.032
		6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	19.554
		6449	Chi khác	22.320
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	102.376
		6501	Tiền điện	74.732
		6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	27.644
	6550		Vật tư văn phòng	602.427
		6551	Văn phòng phẩm	44.510
		6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	316.686
		6553	Khoản văn phòng phẩm	34.270
		6599	Vật tư văn phòng khác	206.962
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	54.486
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước	38.616
		6608	Phím ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư	15.870
	6700		Công tác phí	99.150
		6702	Phụ cấp công tác phí	20.350
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	23.000
		6704	Khoản công tác phí	55.800
	6750		Chi phí thuê mướn	218.939
		6757	Thuê lao động trong nước	118.500
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	1.200
		6799	Chi phí thuê mướn khác	99.239
	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn	1.180.797
		6907	Nhà cửa	1.077.476
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	103.320
	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	234.724
		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	64.804
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	157.350
		6999	Tài sản và thiết bị khác	12.570

		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	324.034	
			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	39.030
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	3.994
			7049	Chi khác	281.010
		7750	Chi khác	602.039	
			7761	Chi tiếp khách	87.331
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	486.490
			7799	Chi các khoản khác	28.218
		9300	Chi xây dựng	3.156.386	
			9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	3.156.386
		9400	Chi phí khác	388.988	
			9401	Chi phí quản lý dự án	79.092
			9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	309.896
		081	Giáo dục đại học	39.886	
		6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán	39.886	
			6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	39.886
		092	Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp	451.050	
		6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán	451.050	
			6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	451.050
		093	Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	12.600	
		6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán	12.600	
			6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	12.600
		098	Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục	436.993	
		6200	Tiền thưởng	9.400	
			6249	Thưởng khác	9.400
		6550	Vật tư văn phòng	8.730	
			6599	Vật tư văn phòng khác	8.730
		6650	Hội nghị	49.831	
			6651	In - mua tài liệu	20.823
			6652	Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên	2.500
			6657	Các khoản thuê mướn khác	500
			6699	Chi phí khác	26.008
		6700	Công tác phí	18.449	
			6702	Phụ cấp công tác phí	9.450
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	8.999
		6750	Chi phí thuê mướn	19.600	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	6.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	13.600
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	268.659	
			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	100.000
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	3.520
			7049	Chi khác	165.139
		7750	Chi khác	62.324	
			7761	Chi tiếp khách	47.712
			7799	Chi các khoản khác	14.612
	130		Y tế, dân số và gia đình	481.241	
		133	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối	229.145	
		7450	Chi về công tác bảo đảm xã hội	229.145	
			7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế	229.145
		139	Y tế khác	148.596	
		7100	Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	93.111	
			7149	Chi khác	93.111
		7750	Chi khác	55.485	
			7799	Chi các khoản khác	55.485
		141	Sự nghiệp gia đình	103.500	

		6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	36.600
		6606	Tuyên truyền; quảng cáo	36.600
		6650	Hội nghị	66.900
		6651	In - mua tài liệu	23.100
		6652	Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên	3.000
		6699	Chi phí khác	40.800
	160		Văn hóa thông tin	446.147
	161		Văn hóa	446.147
		6550	Vật tư văn phòng	31.099
		6599	Vật tư văn phòng khác	31.099
		6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	46.619
		6606	Tuyên truyền; quảng cáo	46.619
		6750	Chi phí thuê mướn	24.860
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	5.000
		6799	Chi phí thuê mướn khác	19.860
		6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn	43.803
		6907	Nhà cửa	43.803
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	8.280
		7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	6.906
		7049	Chi khác	1.374
		7100	Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	238.420
		7149	Chi khác	238.420
		7750	Chi khác	53.066
		7761	Chi tiếp khách	34.343
		7799	Chi các khoản khác	18.723
	190		Phát thanh, truyền hình, thông tin	182.108
	191		Phát thanh	182.108
		6650	Hội nghị	153.380
		6651	In - mua tài liệu	15.195
		6652	Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên	4.000
		6657	Các khoản thuê mướn khác	2.000
		6699	Chi phí khác	132.185
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	28.728
		7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	28.728
	220		Thẻ dực thể thao	263.762
	221		Thẻ dực thể thao	263.762
		6200	Tiền thưởng	12.420
		6249	Thưởng khác	12.420
		6550	Vật tư văn phòng	6.140
		6599	Vật tư văn phòng khác	6.140
		6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.185
		6606	Tuyên truyền; quảng cáo	1.185
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	31.067
		7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	5.940
		7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	14.118
		7049	Chi khác	11.009
		7750	Chi khác	11.964
		7761	Chi tiếp khách	5.964
		7799	Chi các khoản khác	6.000
		9300	Chi xây dựng	127.636
		9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	127.636
		9400	Chi phí khác	73.350
		9401	Chi phí quản lý dự án	50.000
		9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	11.600
		9449	Chi khác	11.750

	250		Bảo vệ môi trường	272.880
		261	Xử lý chất thải rắn	45.142
		6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	45.142
		6504	Tiền vệ sinh, môi trường	45.142
		278	Bảo vệ môi trường khác	227.738
		6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	70.028
		6504	Tiền vệ sinh, môi trường	70.028
		7100	Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	157.710
		7149	Chi khác	157.710
	280		Các hoạt động kinh tế	26.643.402
		281	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	302.735
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	14.635
		7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	14.635
		7100	Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	288.100
		7149	Chi khác	288.100
		283	Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	4.245.629
		6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn	1.446.902
		6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	1.446.902
		9300	Chi xây dựng	2.437.521
		9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	2.437.521
		9400	Chi phí khác	361.206
		9401	Chi phí quản lý dự án	75.000
		9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	286.206
		292	Giao thông đường bộ	16.178.395
		6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn	9.440.140
		6922	Đường sá, cầu công, bến cảng, sân bay	9.440.140
		7750	Chi khác	639.297
		7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh	639.297
		9300	Chi xây dựng	5.563.641
		9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	5.563.641
		9400	Chi phí khác	535.318
		9401	Chi phí quản lý dự án	53.000
		9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	451.239
		9449	Chi khác	31.079
		302	Công nghiệp điện năng	87.407
		9300	Chi xây dựng	29.200
		9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	29.200
		9400	Chi phí khác	58.207
		9401	Chi phí quản lý dự án	23.000
		9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	35.207
		311	Cấp, thoát nước	1.414.466
		6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn	462.641
		6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	462.641
		9300	Chi xây dựng	807.988
		9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	807.988
		9400	Chi phí khác	143.837
		9401	Chi phí quản lý dự án	15.000
		9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	92.837
		9449	Chi khác	36.000
		312	Kiến thiết thị chính	391.683
		6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	23.464
		6501	Tiền điện	23.464
		6550	Vật tư văn phòng	37.874
		6599	Vật tư văn phòng khác	37.874
		6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn	330.346

		6907	Nhà cửa	94.964
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	187.040
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	48.342
	321		Thương mại	2.712.952
	9300		Chi xây dựng	2.378.454
		9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	2.378.454
	9400		Chi phí khác	334.498
		9401	Chi phí quản lý dự án	75.000
		9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	231.729
		9449	Chi khác	27.769
	338		Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	1.310.135
	6100		Phụ cấp lương	243.366
		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	243.366
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	15.300
		6401	Tiền ăn	15.300
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	51.840
		6501	Tiền điện	51.840
	6550		Vật tư văn phòng	51.013
		6551	Văn phòng phẩm	10.063
		6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	18.350
		6599	Vật tư văn phòng khác	22.600
	6650		Hội nghị	71.823
		6651	In - mua tài liệu	15.510
		6652	Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên	1.000
		6699	Chi phí khác	55.313
	6700		Công tác phí	32.400
		6702	Phụ cấp công tác phí	5.400
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	27.000
	6750		Chi phí thuê mướn	37.663
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	35.863
		6799	Chi phí thuê mướn khác	1.800
	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn	24.090
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	1.800
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	15.390
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	6.900
	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	19.550
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	19.550
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	96.161
		7004	Đông phục, trang phục; bảo hộ lao động	61.060
		7049	Chi khác	35.101
	7050		Mua sắm tài sản vô hình	11.000
		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	11.000
	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	637.000
		7149	Chi khác	637.000
	7750		Chi khác	18.930
		7761	Chi tiếp khách	3.380
		7799	Chi các khoản khác	15.550
340			Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng,	49.380.581
	341		Quản lý nhà nước	37.715.275
	6000		Tiền lương	3.641.968
		6001	Lương theo ngạch, bậc	3.641.968
	6100		Phụ cấp lương	2.084.826
		6101	Phụ cấp chức vụ	69.498
		6102	Phụ cấp khu vực	414.648
		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	77.913

		6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng	511.758
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	8.424
		6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	19.374
		6124	Phụ cấp công vụ	928.151
		6149	Phụ cấp khác	55.060
	6200		Tiền thưởng	693.470
		6201	Thưởng thường xuyên	466.910
		6202	Thưởng đột xuất	16.100
		6249	Thưởng khác	210.460
	6250		Phúc lợi tập thể	507.484
		6299	Chi khác	507.484
	6300		Các khoản đóng góp	1.022.814
		6301	Bảo hiểm xã hội	839.772
		6302	Bảo hiểm y tế	128.070
		6303	Kinh phí công đoàn	36.520
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	85
		6349	Các khoản đóng góp khác	18.369
	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	2.111.611
		6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	1.496.425
		6399	Chi khác	615.186
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	389.602
		6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	368.542
		6449	Chi khác	21.060
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	258.327
		6501	Tiền điện	145.336
		6502	Tiền nước	12.146
		6503	Tiền nhiên liệu	25.865
		6504	Tiền vệ sinh, môi trường	74.980
	6550		Vật tư văn phòng	1.077.998
		6551	Văn phòng phẩm	325.408
		6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	286.037
		6599	Vật tư văn phòng khác	466.554
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	119.007
		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện	2.662
		6603	Cước phí bưu chính	1.000
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước	36.550
		6606	Tuyên truyền; quảng cáo	50.859
		6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư	27.937
	6650		Hội nghị	326.542
		6651	In - mua tài liệu	5.004
		6652	Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên	1.000
		6657	Các khoản thuê mướn khác	7.920
		6699	Chi phí khác	312.618
	6700		Công tác phí	156.800
		6702	Phụ cấp công tác phí	600
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	7.000
		6704	Khoản công tác phí	95.000
		6749	Chi khác	54.200
	6750		Chi phí thuê mướn	340.712
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	53.736
		6757	Thuê lao động trong nước	195.400
		6799	Chi phí thuê mướn khác	91.576
	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn	393.746
		6907	Nhà cửa	135.080
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	235.708

		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.955
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	12.004
		6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	427.782
		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	37.922
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	389.860
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	587.873
		7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	131.617
		7049	Chi khác	456.256
		7050	Mua sắm tài sản vô hình	44.000
		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	44.000
		7100	Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	6.095.457
		7104	Chi đón tiếp - thăm hỏi đồng bào dân tộc	18.000
		7149	Chi khác	6.077.457
		7750	Chi khác	453.983
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí	6.330
		7761	Chi tiếp khách	288.887
		7799	Chi các khoản khác	158.766
		8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	14.594.796
		8006	Chi tính gián biên chế	12.052.620
		8049	Chi hỗ trợ khác	2.542.176
		8150	Chi quy hoạch	106.725
		8153	Chi quy hoạch xây dựng đô thị, diêm dân cư nông thôn	48.946
		8199	Chi khác	57.779
		9250	Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu	889.122
		9251	Chi bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất	889.122
		9300	Chi xây dựng	1.320.922
		9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	1.320.922
		9400	Chi phí khác	69.709
		9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	69.709
	351		Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	5.933.107
		6000	Tiền lương	922.200
		6001	Lương theo ngạch, bậc	922.200
		6100	Phụ cấp lương	472.094
		6101	Phụ cấp chức vụ	59.670
		6102	Phụ cấp khu vực	105.300
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	1.685
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	6.950
		6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	14.880
		6124	Phụ cấp công vụ	263.017
		6149	Phụ cấp khác	20.592
		6200	Tiền thưởng	145.000
		6201	Thưởng thường xuyên	145.000
		6300	Các khoản đóng góp	318.308
		6301	Bảo hiểm xã hội	259.121
		6302	Bảo hiểm y tế	47.716
		6303	Kinh phí công đoàn	5.934
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	254
		6349	Các khoản đóng góp khác	5.282
		6350	Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	1.564.822
		6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	1.564.822
		7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các	2.448.057
		7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	682.195
		7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	72.774
		7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn	1.693.088
		8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	62.627

		8006	Chi tính gián biên chế	62.627
	361		Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	5.167.152
		6000	Tiền lương	1.036.504
		6001	Lương theo ngạch, bậc	1.036.504
		6100	Phụ cấp lương	526.877
		6101	Phụ cấp chức vụ	53.352
		6102	Phụ cấp khu vực	132.444
		6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	29.947
		6124	Phụ cấp công vụ	273.319
		6149	Phụ cấp khác	37.814
		6200	Tiền thưởng	110.750
		6201	Thưởng thường xuyên	81.000
		6249	Thưởng khác	29.750
		6250	Phúc lợi tập thể	20.350
		6299	Chi khác	20.350
		6300	Các khoản đóng góp	360.363
		6301	Bảo hiểm xã hội	301.591
		6302	Bảo hiểm y tế	40.527
		6303	Kinh phí công đoàn	13.033
		6349	Các khoản đóng góp khác	5.213
		6350	Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	1.548.661
		6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	1.256.934
		6399	Chi khác	291.728
		6550	Vật tư văn phòng	101.478
		6551	Văn phòng phẩm	69.427
		6599	Vật tư văn phòng khác	32.052
		6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	43.760
		6606	Tuyên truyền; quảng cáo	43.760
		6650	Hội nghị	457.792
		6651	In - mua tài liệu	1.450
		6657	Các khoản thuê mướn khác	10.500
		6699	Chi phí khác	445.842
		6700	Công tác phí	44.200
		6704	Khoản công tác phí	23.400
		6749	Chi khác	20.800
		6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn	250
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	250
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	689.596
		7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	976
		7049	Chi khác	688.620
		7050	Mua sắm tài sản vô hình	11.000
		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	11.000
		7750	Chi khác	215.569
		7761	Chi tiếp khách	96.669
		7799	Chi các khoản khác	118.900
	362		Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp,	565.048
		6100	Phụ cấp lương	17.082
		6149	Phụ cấp khác	17.082
		6300	Các khoản đóng góp	20.518
		6301	Bảo hiểm xã hội	19.629
		6302	Bảo hiểm y tế	421
		6303	Kinh phí công đoàn	468
		6350	Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	423.953
		6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	205.982
		6399	Chi khác	217.971

		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	78.905
			7049	Chi khác	78.905
		7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	24.590
			7499	Chi khác	24.590
	370			Bảo đảm xã hội	6.624.789
		371		Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với	161.849
			7150	Chi về công tác người có công với cách mạng	115.999
			7157	Chi công tác nghĩa trang và mộ liệt sĩ	1.200
			7161	Hỗ trợ người có công cải thiện nhà ở	60.000
			7162	Chi quà lễ, tết	7.999
			7199	Chi khác	46.800
		7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	42.800
			7499	Chi khác	42.800
		7750		Chi khác	3.050
			7799	Chi các khoản khác	3.050
		374		Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	210.000
			7250	Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	210.000
			7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghi việc theo chế	210.000
		398		Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ	6.252.940
			6750	Chi phí thuê mướn	4.500
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	4.500
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.690
			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	1.690
		7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	131.289
			7149	Chi khác	131.289
		7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	40.655
			7157	Chi công tác nghĩa trang và mộ liệt sĩ	6.355
			7162	Chi quà lễ, tết	33.300
			7199	Chi khác	1.000
		7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	6.064.806
			7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã	3.476.650
			7499	Chi khác	2.588.156
		7750		Chi khác	10.000
			7799	Chi các khoản khác	10.000
	430			Chuyên giao, chuyên nguồn	26.616.762
		433		Nộp ngân sách cấp trên	14,537,608
		7700		Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	14,537,608
			7702	Chi hoàn trả các khoản phát sinh niên độ ngân sách	14,537,608
		950		Chi chuyên nguồn ngân sách sang năm sau	12,079,154



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO MỤC LỤC NSNN (TT342-BM65)
 (Kèm theo quyết định số 188 /QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND xã Dân Tiến)

Đơn vị: 1.000 đồng

Mã CTM T	Tên chương trình mục tiêu	Mã KB	Chương	NV	Loại	Khoản	Mục	Tiểu Mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG									24.177.893
10472	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình								558.000
		2266	800	12	280	338	7100		558.000
								7149	558.000
10473	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh								70.411
		2266	800	12	130	139	7100		70.411
								7149	70.411
10474	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm								142.574
		2266	800	12	070	098	6650		42.574
								6651	18.792
								6652	2.000
								6699	21.782
		2266	800	12	070	098	7000		100.000
								7001	100.000
10476	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin								30.000
		2266	800	12	160	161	6600		30.000
								6606	30.000
10477	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá								154.572
		2266	800	12	280	338	6650		64.745
								6651	15.510
								6652	1.000
								6699	48.235
		2266	800	12	280	338	6700		27.000
								6703	27.000
		2266	800	12	280	338	6750		31.699
								6751	29.899
								6799	1.800
		2266	800	12	280	338	7000		31.128
								7049	31.128
10492	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản								642.912
		2266	800	43	220	221	9300		36.341
								9301	36.341
		2266	800	43	220	221	9400		73.350
								9401	50.000
								9402	11.600
								9449	11.750
		2266	800	43	280	283	9300		360.436
								9301	360.436
		2266	800	43	280	283	9400		47.130
								9402	47.130
		2266	800	43	280	292	9400		125.655
								9401	8.000
								9402	113.105

								9449	4.550
10496	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của								238.420
		2266	800	12	160	161	7100		238.420
								7149	238.420
10511	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất								1.181.937
		2266	800	12	280	281	7100		288.100
								7149	288.100
		2266	800	43	280	311	9300		750.000
								9301	750.000
		2266	800	43	280	311	9400		143.837
								9401	15.000
								9402	92.837
								9449	36.000
10513	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền								1.026.517
		2266	800	00	430	433	7700		1.026.517
								7702	1.026.517
10514	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản								11.886.029
		2266	800	00	430	433	7700		696.000
								7702	696.000
		2266	800	12	070	071	6900		980.227
								6907	980.227
		2266	800	12	070	073	6900		500.000
								6907	500.000
		2266	800	12	280	283	6900		771.532
								6923	771.532
		2266	800	12	280	292	6900		2.922.722
								6922	2.922.722
		2266	800	43	280	283	9300		1.861.085
								9301	1.861.085
		2266	800	43	280	283	9400		256.876
								9401	47.000
								9402	209.876
		2266	800	43	280	292	9300		3.570.228
								9301	3.570.228
		2266	800	43	280	292	9400		319.097
								9401	45.000
								9402	258.088
								9449	16.009
		2266	800	43	340	341	9400		8.262
								9402	8.262
10515	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất								1.286.795
		2266	800	12	070	072	6550		377.255
								6552	377.255
		2266	800	12	070	072	6950		909.540
								6954	776.450
								6956	133.090
10517	Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể								57.285
		2266	800	12	130	139	7100		10.500
								7149	10.500
		2266	800	12	130	139	7750		46.785
								7799	46.785
10519	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất								90.000
		2266	800	12	130	141	6600		27.600
								6606	27.600
		2266	800	12	130	141	6650		62.400

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TOÁN, THANH TRA NĂM 2025
(Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND xã Dân Tiến)

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2025		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
I	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra các năm trước còn tồn tại chưa xử lý	0	2,168,822.836				2,168,822.836	
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách	0	2,168,822.836				2,168,822.836	
	Dự án: Bồi thường, GPMT trường Mầm non Thống Nhất		83,000		0		83,000	
	Dự án: Bồi thường, GPMT khu thể thao xã Bình Long (cũ)		2,085,822.836		0		2,085,822.836	
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách							
	Chi tiết:....							
							
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán							
a	Nộp trả ngân sách:							
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản							
	- Chi thường xuyên							
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát							
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản							
	- Chi thường xuyên							
4	Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay							
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản							
	- Chi thường xuyên							
II	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra năm nay							
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách							
	Chi tiết:							
	...							
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách							
	Chi tiết:							
	...							
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán							
a	Nộp trả ngân sách:							
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản							

